

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-3-2018.

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thu Hương

Ông Lê Xuân Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 250/2017/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Cần Thị M**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Cụm 6, xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Hải Lưu** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Dương Văn N**, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Cụm 9, xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của các bên thì nội dung vụ án như sau: Chị Cần Thị M và anh Dương Văn N kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội vào ngày 17/02/2000.

Sau khi kết hôn, theo chị M thì chị phát hiện ra anh N là người nghiện ma túy và lâm vào nợ nần. Hai vợ chồng vẫn bảo ban nhau cố gắng làm ăn để trả nợ. Đến khi sinh con đầu lòng được hơn một tuổi thì vợ chồng chị cũng trả được hết nợ và anh N cũng bỏ được ma túy. Sau khi trả được hết nợ thì anh N không chịu chí thú làm ăn nữa, thỉnh thoảng mới đi làm một vài buổi và thường xuyên chửi bới, đánh đập chị.

Khi chị mang thai lần thứ hai thì anh N cho rằng chị ngoại tình với người khác mới có thai nên nảy sinh ghen tuông và thường xuyên đánh đập chị. Mỗi lần đánh, anh N lại cố tình đánh vào bụng chị để cho sảy thai nhưng mà chị vẫn gắng giữ con.

Khi chị M sinh con, anh N không quan tâm chăm sóc mà vẫn tiếp tục bạo hành mẹ con chị. Chị M đã cố gắng vì con mà nín nhịn. Cách đây khoảng hơn ba năm, chị M đưa cả hai con đến ở nhờ nhà bố chồng (khi đó mẹ chồng chị đã chết). Anh N sợ bố nên không đánh đập chị nữa. Được một thời gian, anh N không sợ nữa nên lại tiếp tục đánh đập chị. Sau đó, chị phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh N đến xin lỗi bảo chị về và hứa sẽ thay đổi. Chị M đồng ý về nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì anh N lại uống rượu và đánh đập chị. Hiện nay, anh N là người nghiện rượu nặng, thường xuyên say xỉn.

Tháng 9/2015 (âm lịch), chị M đã đưa các con đi thuê nhà ở tại Cụm 5, xã P.T. Chị và anh N sống ly thân từ đó cho đến nay. Tuy đã sống ly thân nhưng anh N thỉnh thoảng vẫn tới chỗ mẹ con chị thuê trọ để đánh đập mẹ con chị nên chị phải chuyển trọ sang Cụm 6, xã P.T. Chị M đã chịu đựng bạo lực gia đình từ chồng nhiều năm nay, chị xác định không thể kéo dài cuộc hôn nhân này được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Dương Văn N để chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Thị L, sinh ngày 06/7/2001 và cháu Dương Mạnh Q, sinh ngày 04/11/2006. Khi ly hôn, chị M đề nghị được tiếp tục nuôi cả hai con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị M yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị và anh N gồm: Một ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 40m² xây năm 2007 trên thửa đất số 1040 (1), tờ bản đồ số 2, diện tích 75,8m² tại Cụm 9, xã P.T, huyện P. Đất đã được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AN 846330 cho người sử dụng đất là ông Dương Văn N và bà Cấn Thị M. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi ngôi nhà và chia đôi diện tích đất, chị xin lấy bằng hiện vật để mẹ con chị có chỗ ở.

Về nợ: Theo chị M, chị và anh N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo anh N thì trong quá trình chung sống, anh và chị M vẫn chung sống hạnh phúc bình thường thỉnh thoảng mới xảy ra mâu thuẫn như bao gia đình bình thường khác. Tuy nhiên, anh thường xuyên uống rượu say, mỗi lúc say thì vợ chồng lại xảy ra cãi nói và đánh nhau.

Ngày 13/10/2015, hôm đó anh N đi uống rượu say về, đầu óc không tỉnh táo và có cầm dao dọa chém mẹ con chị M nên chị M đã mang theo cả hai con bỏ nhà đi thuê chỗ khác ở. Từ đó đến nay chị M và các con không quay về sống cùng anh nữa. Anh N có đi tìm và bảo chị M đưa các con về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị M không về. Nay chị M có đơn xin ly hôn, anh N vẫn có nguyện vọng vợ con quay về sống cùng anh nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh N có nguyện vọng được nuôi một con chung tùy thuộc vào nguyện vọng của các cháu và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức: Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng là: Một ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 40m² xây năm 2007 trên thửa đất số 1040, tờ bản đồ số 2, diện tích 75,8m² tại Cụm 9, xã P.T, huyện P. Đất đã được

UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AN 846330 cho người sử dụng đất là ông Dương Văn N và bà Cấn Thị M. Theo anh N, đất này có nguồn gốc là do tổ tiên cha ông của anh N để lại nên anh không đồng ý chia đất và nhà cho chị M.

Cháu Dương Thị L và cháu Dương Mạnh Q đều trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ do ba mẹ con thường xuyên bị bố đánh đập.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 01/02/2018, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967, trú tại Cụm 9, xã P.T, huyện P, TP Hà Nội (là chị dâu của anh N) có đơn yêu cầu độc lập đòi nợ đối với anh N chị M 07 chỉ vàng đã cho vợ chồng anh N, chị M vay khi anh chị làm nhà. Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và giao cho bà H vào ngày 01/02/2018 nhưng đã quá thời hạn 07 ngày, bà H vẫn không nộp tiền tạm ứng án phí, do vậy Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu độc lập của bà H. Ngoài ra, chị M có khai khi làm nhà, vợ chồng chị có vay mượn của một số người là người nhà và bạn bè như anh Cấn Xuân Ch sinh năm 1977, trú tại Cụm 3, xã P.T, huyện P là em trai của chị M, anh Cấn Văn D, sinh năm 1972, anh Cấn Văn V, sinh năm 1972, chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, đều trú tại Cụm 6, xã P.T là bạn học của chị M. Tòa án đã lấy lời khai của những người này, các anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc đòi nợ trong vụ án ly hôn này.

Tại phiên tòa, chị M giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh N và đề nghị được nuôi cả hai con khi vợ chồng chị ly hôn. Chị M cũng giữ nguyên yêu cầu chia đôi diện tích đất nhà của chị và anh N xây dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Về nợ: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Việc xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đều đảm bảo đúng pháp luật. Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, thẩm quyền.

Về nội dung vụ án: Việc chị M xin ly hôn anh N là có căn cứ, mâu thuẫn của vợ chồng chị M và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Cấn Thị M, cho chị M được ly hôn với anh N.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Dương Thị L sinh năm 2001 và cháu Dương Mạnh Q, sinh năm 2006 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N cho đến khi chị M có yêu cầu. Anh N được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng chị M, anh N gồm:

- + 01 ngôi nhà một tầng lợp mái bờ - xi măng, diện tích 42m² có giá trị 33.266.000đ
- + Mái vẩy lợp tôn phía trước, diện tích 14,4m² có giá trị 1.267.000đ

+ Mái vẩy lợp tôn phía sau, diện tích 16,7m² có giá trị 691.380đ
+ 01 nhà vệ sinh cũ, mái bằng, diện tích 3,3m² có giá trị 3.976.000đ
+ 01 cổng sắt, diện tích 5,8m² có giá trị 608.000đ
+ Tường bao phía bên ngoài cổng, diện tích 0,2m² có giá trị 268.000đ
+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1040 (1), tờ bản đồ số 02, diện tích 75,8m² tại Cụm 9, xã P.T, huyện P, TP Hà Nội trị giá: 454.800.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 494.876.380đ.

Do diện tích đất nhà không đủ hạn mức để chia bằng hiện vật nên đề nghị HĐXX chia bằng giá trị: Giao cho anh Dương Văn N quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1040 (1), tờ bản đồ số 02, diện tích 75,8m² tại Cụm 9, xã P.T, huyện P, TP Hà Nội và các công trình xây dựng trên đất. Anh N phải trích trả chị M trị giá 1/2 tài sản là 247.438.000đ.

Về nợ: Do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Chị M và anh N thuộc trường hợp hộ nghèo nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị M khởi kiện xin ly hôn anh N. Cả hai anh chị đều cư trú tại xã P.T, huyện P, TP Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ. Anh N là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: HĐXX thấy rằng: Chị Cán Thị M và anh Dương Văn N kết hôn hợp pháp, anh chị có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội vào ngày 17/02/2000. Hiện nay, anh chị có 02 con chung là cháu Dương Thị L sinh ngày 06/7/2001 và cháu Dương Mạnh Q, sinh ngày 04/11/2006.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị chỉ chung sống hạnh phúc bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N thường xuyên uống rượu về và bạo hành mẹ con chị M.

Việc mâu thuẫn giữa vợ chồng chị M và anh N là có thật, anh chị đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Tuy anh N không đồng ý ly hôn nhưng không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không đến Tòa án để tham gia tố tụng cũng như không có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Các con của chị M và anh N cũng trình bày về việc ba mẹ con chị M thường xuyên bị anh N uống rượu say rồi đánh đập. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Hiện nay, cháu L và cháu Q đang sống cùng chị M và nguyện vọng của các cháu là được tiếp tục sống cùng mẹ khi chị M và anh N ly hôn. Xét thấy cả hai cháu còn nhỏ, đang trong độ tuổi phát triển cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Nguyện vọng của chị M là được tiếp tục nuôi cả hai con. Còn anh N tuy có nguyện vọng nuôi con nhưng hiện nay anh N

không có nghề nghiệp, không có thu nhập gì nên không thể chăm sóc tốt cho con. Chị M hiện tại đi làm ruộng tại địa phương, thời gian rảnh chị đi làm thuê. Chị M đã thuê nhà để nuôi hai con từ nhiều năm nay mà không có sự hỗ trợ nào từ phía anh N. Tuy hoàn cảnh khó khăn nhưng xét chị M có đủ điều kiện để nuôi và chăm sóc con nên chấp nhận yêu cầu của chị M, giao cháu L và cháu Q cho chị M nuôi và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N cho đến khi chị M có yêu cầu. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Về nợ: Chị M và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai và giải thích các quy định của pháp luật về thủ tục yêu cầu độc lập đối với những người đã cho chị M và anh N vay tiền. Tuy nhiên, những người cho vay tiền đều không có yêu cầu đòi lại tiền hay làm thủ tục để Tòa án giải quyết yêu cầu đòi nợ trong vụ án. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết yêu cầu về nợ trong vụ án này.

Về tài sản chung: Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị và anh N là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 1040 (1), tờ bản đồ số 02 tại Cụm 9, xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội. Theo anh N, đất này có nguồn gốc cha ông của anh để lại. Tuy nhiên, đất đã được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AN 846330, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H02760 cho người sử dụng đất là ông Dương Văn N và bà Cấn Thị M. Vì vậy, Tòa án xác định đây là tài sản chung của chị M và anh N. Về ngôi nhà xây dựng trên đất, cả chị M và anh N cùng thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng xây năm 2007 nên xác định toàn bộ đất nhà là tài sản chung của vợ chồng.

Tòa án đã tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng chị M và anh N gồm có:

- + 01 ngôi nhà một tầng lợp mái brô - xi măng, diện tích 42m² có giá trị 33.266.000đ
- + Mái vẩy lợp tôn phía trước, diện tích 14,4m² có giá trị 1.267.000đ
- + Mái vẩy lợp tôn phía sau, diện tích 16,7m² có giá trị 691.380đ
- + 01 nhà vệ sinh cũ, mái bằng, diện tích 3,3m² có giá trị 3.976.000đ
- + 01 cổng sắt, diện tích 5,8m² có giá trị 608.000đ
- + Tường bao phía bên ngoài cổng, diện tích 0,2m² có giá trị 268.000đ
- + Quyền sử dụng đất 75,8m² có giá trị 454.800.000đ.

Tổng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị M và anh N là: 494.876.380đ. Anh N và chị M mỗi người được hưởng 1/2 là 247.438.000đ.

Xét yêu cầu của chị M về việc được chia tài sản bằng hiện vật, HĐXX nhận thấy diện tích đất ở của vợ chồng chị M và anh N rất nhỏ, các tài sản trên đất đã được xây dựng kiên cố. Nếu chia đôi diện tích đất nhà này thì không đảm bảo để xây dựng được các công trình phục vụ sinh hoạt và không đủ hạn mức để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của chị M mà chia bằng giá trị, giao cho anh N tiếp tục quản lý và sử dụng đất nhà nói trên. Anh N phải thanh toán cho chị M số tiền tương ứng với giá trị phần tài sản mà chị M được hưởng là 247.438.000đ.

Về án phí: Chị M và anh N thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83, Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí, điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Xử: Chị Cần Thị M được ly hôn anh Dương Văn N. Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh N chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Về con chung: Giao cháu Dương Thị L sinh ngày 06/7/2001 và cháu Dương Mạnh Q, sinh ngày 04/11/2006 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định thay đổi khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N cho đến khi chị M có yêu cầu. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Giao cho anh Dương Văn N được quyền sử dụng thửa đất số 1040 (1), tờ bản đồ số 02, diện tích 75,8m² tại Cụm 9, xã P.T, huyện P, Thành phố Hà Nội. Đất đã được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AN 846330, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H02760 cho người sử dụng đất là ông Dương Văn N và bà Cần Thị M và được sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên đất gồm:

- 01 ngôi nhà một tầng lợp mái brô - xi măng, diện tích 42m²
- Mái vẩy lợp tôn phía trước, diện tích 14,4m²
- Mái vẩy lợp tôn phía sau, diện tích 16,7m²
- 01 nhà vệ sinh cũ, mái bằng, diện tích 3,3m²
- 01 cổng sắt, diện tích 5,8m² có giá trị 608.000đ
- Tường bao phía bên ngoài cổng, diện tích 0,2m²

Tổng trị giá tài sản là 494.876.380đ (*Bốn trăm chín mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm tám mươi đồng*)

Anh N có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị M số tiền 247.438.000đ (*Hai trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng*) là phần tiền mà chị M được hưởng trong khối tài sản chung của chị và anh N.

+ Về án phí: Miễn cho chị Cần Thị M án phí ly hôn và án phí chia tài sản, miễn cho anh Dương Văn N án phí chia tài sản. Hoàn trả cho chị Cần Thị M số tiền 4.050.000đ (*Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền số 0005095 ngày 14/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị Cần Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Dương Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nội nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phúc Thọ;
- CCTHADS huyện Phúc Thọ;
- UBND xã PT;
- TAND TP Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Minh Loan